

Số 259 /TB- TH AMA

Ngọc Lâm, ngày 31 tháng 12 năm 2021

## THÔNG BÁO

### V/v Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản năm 2022

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;  
Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Căn cứ Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Trường Tiểu học Ái Mộ A thông báo về việc công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản năm 2022 cụ thể như sau

#### **Niêm yết và công khai:**

- Mẫu số 09a-CK/TSC Công khai tình hình đầu tư xây dựng mua sắm, giao, thuê tài sản công năm 2022

- Mẫu số 09b-CK/TSC công khai tình hình quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp năm 2022

- Mẫu số 09c-CK/TSC Công khai tình hình quản lý, sử dụng xe ô tô và tài sản cố định khác

- Mẫu số 09d-CK/TSC Công khai tình hình xử lý tài sản công.

- Mẫu số 09đ-CK/TSC Công khai tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công.

- Mẫu 10b-CK/TSC Công khai tình hình quản lý và sử dụng tài sản công

\* **Thời gian công khai:** Từ ngày 31/12/2021 đến hết ngày 15/02/2022.

#### \* **Hình thức công khai**

- Phòng HĐ sự phạm nhà trường;

- Cổng thông tin điện tử trường;

- Họp hội đồng sự phạm

Trong thời gian công khai nêu trên nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến phản ánh về nội dung công khai, đề nghị liên hệ với Ban giám hiệu nhà trường, Ban TTND và Công đoàn để được giải đáp theo quy định./.

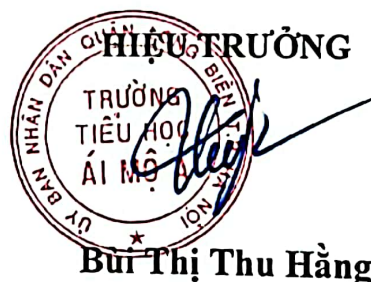
#### **Nơi nhận:**

- Phòng TC-KH quận;

- CB, GV, NV;

- VP/đề niêm yết;

- Lưu: VP.



Ngọc Lâm, ngày 15 tháng 2 năm 2022

**BIÊN BẢN**  
**Kết thúc công khai tình hình quản lý sử dụng tài sản năm 2022**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;  
Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Thực hiện thông báo số 259/TB- TH AMA ngày 31/12/2021 về việc công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản năm 2022.

Hôm nay, ngày 15 tháng 02 năm 2022, vào hồi: 9 giờ 45 phút.

Tại: Phòng Hội đồng - Trường Tiểu học Ái Mộ A

**I. Thành phần gồm có:**

- |                             |                                     |
|-----------------------------|-------------------------------------|
| 1. Đ/c : Bùi Thị Thu Hằng   | Chức vụ: Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng |
| 2. Đ/c : Thái Thu Huyền     | Chức vụ: Phó Hiệu trưởng            |
| 3. Đ/c : Nguyễn Ngọc Ánh    | Chức vụ: Trưởng ban TTND            |
| 4. Đ/c : Khuất Thị Hằng     | Chức vụ: CB kế toán                 |
| 5. Đ/c : Trịnh Hoàng Linh   | Chức vụ: Nhân viên CNTT             |
| 6. Đ/c : Phùng Thị Hoa Thơm | Chức vụ: Chủ tịch công đoàn         |
| 7. Đ/c Nguyễn Thị Thúy      | Chức vụ: Thư ký hội đồng            |

Đã thực hiện niêm yết công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản năm 2022

Trong thời gian công khai nói trên không có ý kiến nào của tổ chức, cá nhân phản ánh về nội dung công khai.

Biên bản lập xong vào hồi: 10 giờ 15, ngày 15 tháng 2 năm 2022, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí.

**Người lập biên bản**

  
Khuất Thị Hằng



**HIỆU TRƯỞNG**

**Bùi Thị Thu Hằng**

Bộ, tỉnh: Thành phố Hà Nội  
Cơ quan quản lý cấp trên:  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Ái Mộ A  
Mã đơn vị: 1122141  
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09a-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2022

| Stt | Tên tài sản              | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Nhãn<br>hiệu | Nước sản<br>xuất | Năm<br>sản<br>xuất | Giá<br>mua/thuê<br>(Nghìn đồng) | Hình thức mua<br>sắm/thuê | Nhà cung cấp<br>(người bán) | Giá trị các<br>khoản hoa<br>hồng, chiết<br>khấu, khuyến<br>mãi thu được<br>khi thực hiện<br>mua sắm<br>(nếu có) | Việc sử dụng các khoản<br>hoa hồng, chiết khấu,<br>khuyến mãi<br>(nếu có) |                                       | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------|----------------|-------------|--------------|------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|     |                          |                |             |              |                  |                    |                                 |                           |                             |                                                                                                                 | Nộp NSNN<br>(Nghìn đồng)                                                  | Được để lại<br>đơn vị<br>(Nghìn đồng) |            |
| 1   | 2                        | 3              | 4           | 5            | 6                | 7                  | 8                               | 9                         | 10                          | 11                                                                                                              | 12                                                                        | 13                                    | 14         |
| I   | Đầu tư xây dựng, mua sắm |                |             |              |                  |                    |                                 |                           |                             |                                                                                                                 |                                                                           |                                       |            |
| 1   | Đất khuôn viên           |                |             |              |                  |                    |                                 |                           |                             |                                                                                                                 |                                                                           |                                       |            |
| 2   | Nhà                      |                |             |              |                  |                    |                                 |                           |                             |                                                                                                                 |                                                                           |                                       |            |
| 3   | Xe ô tô                  |                |             |              |                  |                    |                                 |                           |                             |                                                                                                                 |                                                                           |                                       |            |
| 4   | Tài sản cố định khác     |                |             |              |                  |                    |                                 |                           |                             |                                                                                                                 |                                                                           |                                       |            |
| II  | Tài sản giao mới         |                |             |              |                  |                    |                                 |                           |                             |                                                                                                                 |                                                                           |                                       |            |
| 1   | Đất khuôn viên           |                |             |              |                  |                    |                                 |                           |                             |                                                                                                                 |                                                                           |                                       |            |
| 2   | Nhà                      |                |             |              |                  |                    |                                 |                           |                             |                                                                                                                 |                                                                           |                                       |            |
| 3   | Xe ô tô                  |                |             |              |                  |                    |                                 |                           |                             |                                                                                                                 |                                                                           |                                       |            |
| 4   | Tài sản cố định khác     |                |             |              |                  |                    |                                 |                           |                             |                                                                                                                 |                                                                           |                                       |            |
| III | Tài sản đi thuê          |                |             |              |                  |                    |                                 |                           |                             |                                                                                                                 |                                                                           |                                       |            |
| 1   | Đất khuôn viên           |                |             |              |                  |                    |                                 |                           |                             |                                                                                                                 |                                                                           |                                       |            |
| 2   | Nhà                      |                |             |              |                  |                    |                                 |                           |                             |                                                                                                                 |                                                                           |                                       |            |
| 3   | Xe ô tô                  |                |             |              |                  |                    |                                 |                           |                             |                                                                                                                 |                                                                           |                                       |            |
| 4   | Tài sản cố định khác     |                |             |              |                  |                    |                                 |                           |                             |                                                                                                                 |                                                                           |                                       |            |

| Stt | Tên tài sản                                            | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (Nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán) | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có) |                                 | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|     |                                                        |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            | Nộp NSNN (Nghìn đồng)                                            | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) |         |
| 1   | 2                                                      | 3           | 4        | 5         | 6             | 7            | 8                         | 9                      | 10                       | 11                                                                                         | 12                                                               | 13                              | 14      |
| IV  | Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có) |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 1   | Đất khuôn viên                                         |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 2   | Nhà                                                    |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3   | Xe ô tô                                                |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 4   | Tài sản cố định khác                                   |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| V   | Tài sản có phương thức hình thành khác                 |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 1   | Đất khuôn viên                                         |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 2   | Nhà                                                    |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3   | Xe ô tô                                                |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 4   | Tài sản cố định khác                                   |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Tổng cộng                                              |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

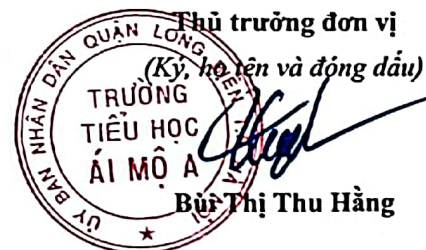


Khuất Thị Hằng

Ngày 31 tháng 12 năm 2021.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Bùi Thị Thu Hằng

Quận Long Biên - Hà Nội  
 Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Ái Mộ A  
 Mã đơn vị: 1122141  
 Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09b-CK/TSC

## CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

Năm 2022

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                           | Công khai về đất |                                                       |                                                     |                     |            |          |                      |              | Công khai về nhà |                                 |                                     |                 |                                                                                      |                     |            |          |                      |              |                 | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|-----------------|---------|
|     |                                                                                                               | Diện tích (m2)   | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Ngìn đồng) | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2) |                     |            |          |                      |              | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng (m2) | Giá trị theo sổ kế toán (Ngìn đồng) |                 | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2)) |                     |            |          |                      |              |                 |         |
|     |                                                                                                               |                  |                                                       | Trụ sở làm việc                                     | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |                  |                                 | Nguyên giá                          | Giá trị còn lại | Trụ sở làm việc                                                                      | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |                 |         |
|     |                                                                                                               |                  |                                                       |                                                     | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              |                  |                                 |                                     |                 |                                                                                      | Không g kinh doanh  | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              | Sử dụng hỗn hợp |         |
| 1   | 2                                                                                                             | 3                | 4                                                     | 5                                                   | 6                   | 7          | 8        | 9                    | 10           | 11               | 12                              | 13                                  | 14              | 15                                                                                   | 16                  | 17         | 18       | 19                   | 20           | 21              | 22      |
| 1   | Giá trị quyền sử dụng đất tại Số 8 ngách 12 ngõ 135 Nguyễn Văn Cừ - phường Ngọc Lâm - quận Long Biên - Hà Nội | 2.035            | 956.450                                               |                                                     | 2.035               |            |          |                      |              |                  |                                 |                                     |                 |                                                                                      |                     |            |          |                      |              |                 |         |
| 2   | Nhà học và nhà làm việc tại Số 8 ngách 12 ngõ 135 Nguyễn Văn Cừ - phường Ngọc Lâm - quận Long Biên - Hà Nội   |                  |                                                       |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2015             | 1                               | 11.634.485                          | 10.005.657      |                                                                                      | 1                   |            |          |                      |              |                 |         |
|     | Tổng cộng:                                                                                                    | 2.035            | 956.450                                               |                                                     | 2.035               |            |          |                      |              |                  | 1                               | 11.634.485                          | 10.005.657      |                                                                                      | 1                   |            |          |                      |              |                 |         |

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

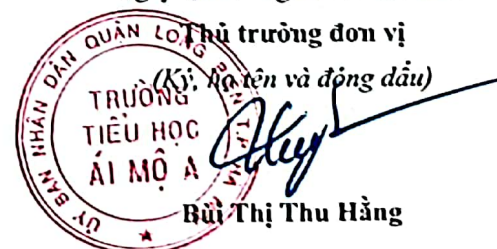


Khuất Thị Hằng

Ngày 01 tháng 12 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Bùi Thị Thu Hằng

quản lý cấp trên:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Ái Mộ A

Mã đơn vị: 1122141

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

## CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC

Năm 2022

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức                                            | Bộ phận sử dụng  | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                                                                          |                  |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                                                                          |                  |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                                                                        | 3                | 4        | 5                                                            | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| I   | Xe ô tô                                                                                                  |                  |          |                                                              |                 |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| II  | Tài sản cố định khác                                                                                     |                  | 251      | 4.752.813                                                    | 4.752.813       |            | 199.566          |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | Âm thanh di động Pleasing                                                                                | Ngoài trời       | 1        | 11.250                                                       | 11.250          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 2   | Bảng tương tác thông minh Hitachi: Starboard, FX-89WE1                                                   | Tiếng Anh-A402   | 1        | 38.650                                                       | 38.650          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 3   | Bảng tương tác thông minh Hitachi: Starboard, FX-89WE1                                                   | Chuyên đề-C301   | 1        | 38.650                                                       | 38.650          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 4   | Bộ âm thanh loa đài                                                                                      | Hội đồng-A204    | 1        | 36.000                                                       | 36.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 5   | Bộ âm thanh loa đài: loa, ampli, mixer, micro cổ ngỗng, micro không dây, tủ rack, giá để loa, ampli..... | Đoàn đội-A101    | 1        | 110.545                                                      | 110.545         |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 6   | Bộ bàn ghế tiếp khách phòng Hiệu trưởng: KT bàn trà: 1000x600x550 (mm)                                   | Hiệu Trưởng-A203 | 1        | 17.565                                                       | 17.565          |            | 4.391            |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 7   | Bộ bàn quay giáo viên                                                                                    | Hội đồng-A204    | 1        | 19.600                                                       | 19.600          |            | 4.900            |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 8   | Đàn Organ cho giáo viên PSR S = 950 Yamaha:                                                              | Âm nhạc          | 1        | 41.240                                                       | 41.240          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 9   | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cố định)                                                                    | B103             | 1        | 14.130                                                       | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 10  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cố định)                                                                    | C403             | 1        | 14.130                                                       | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 11  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cố định)                                                                    | C202             | 1        | 14.130                                                       | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                   | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                 |          |                                                             | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3               | 4        | 5                                                           | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 12  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cổ định)                         | B401            | 1        | 14.130                                                      | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 13  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cổ định)                         | B202            | 1        | 14.130                                                      | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 14  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cổ định)                         | B302            | 1        | 14.130                                                      | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 15  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cổ định)                         | A304            | 1        | 14.130                                                      | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 16  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cổ định)                         | C203            | 1        | 14.130                                                      | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 17  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cổ định)                         | Tiếng Anh-A402  | 1        | 14.130                                                      | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 18  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cổ định)                         | B201            | 1        | 14.130                                                      | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 19  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cổ định)                         | C401            | 1        | 14.130                                                      | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 20  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cổ định)                         | B304            | 1        | 14.130                                                      | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 21  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cổ định)                         | Dyned-A403      | 1        | 14.130                                                      | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 22  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cổ định)                         | B301            | 1        | 14.130                                                      | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 23  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cổ định)                         | B104            | 1        | 14.130                                                      | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 24  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cổ định)                         | B203            | 1        | 14.130                                                      | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 25  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cổ định)                         | A302            | 1        | 14.130                                                      | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 26  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cổ định)                         | Tin học-C302    | 1        | 14.130                                                      | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 27  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cổ định)                         | B404            | 1        | 14.130                                                      | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 28  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cổ định)                         | Chuyên đề-C301  | 1        | 14.130                                                      | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 29  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cổ định)                         | B204            | 1        | 14.130                                                      | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng  | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|------------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                  |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                  |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3                | 4        | 5                                                            | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 30  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cố định)                         | B403             | 1        | 14.130                                                       | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 31  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cố định)                         | B303             | 1        | 14.130                                                       | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 32  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cố định)                         | C402             | 1        | 14.130                                                       | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 33  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cố định)                         | C201             | 1        | 14.130                                                       | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 34  | Hệ thống âm thanh giảng dạy (Cố định)                         | B402             | 1        | 14.130                                                       | 14.130          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 35  | HỆ THỐNG CAMERA GIÁM SÁT                                      | Hiệu Trường-A203 | 1        | 294.710                                                      | 294.710         |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 36  | HỆ THỐNG MẠNG WIFI                                            | Tin học-C302     | 1        | 236.021                                                      | 236.021         |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 37  | Hệ thống QL mạng LAN                                          | Văn Phòng-A201   | 1        | 10.000                                                       | 10.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 38  | Kết sắt chống cháy                                            | Văn Phòng-A201   | 1        | 10.500                                                       | 10.500          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 39  | Máy chiếu đa vật thể Lumen DC145                              | C403             | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 40  | Máy chiếu đa vật thể Lumen DC145                              | Công Đoàn-A401   | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 41  | Máy chiếu đa vật thể Lumen DC145                              | Chuyên đề-C301   | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 42  | Máy chiếu khoảng cách cực ngắn HITACHI CP-AX3003EF            | Chuyên đề-C301   | 1        | 40.956                                                       | 40.956          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 43  | Máy chiếu khoảng cách cực ngắn HITACHI CP-AX3003EF            | Tiếng Anh-A402   | 1        | 40.956                                                       | 40.956          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 44  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | C401             | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 45  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | C203             | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 46  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | Tin học-C302     | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 47  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | Dyned-A403       | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 48  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | B303             | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                 |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3               | 4        | 5                                                            | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 49  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | B201            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 50  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | B304            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 51  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | C403            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 52  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | B404            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 53  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | B302            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 54  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | B202            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 55  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | B403            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 56  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | B204            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 57  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | C201            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 58  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | Hội đồng-A204   | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 59  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | Công Đoàn-A401  | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 60  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | B402            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 61  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | A304            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 62  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | B203            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 63  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | C402            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 64  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | C202            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 65  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | B103            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 66  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | B401            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                 |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3               | 4        | 5                                                            | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 67  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | A302            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 68  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | B104            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 69  | Máy chiếu Panasonic PT-LB360A                                 | B301            | 1        | 17.050                                                       | 17.050          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 70  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | C401            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 71  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | B402            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 72  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | Tin học-C302    | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 73  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | B403            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 74  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | B203            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 75  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | B303            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 76  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | B302            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 77  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | B204            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 78  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | B202            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 79  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | C201            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 80  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | C402            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 81  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | B104            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 82  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | B301            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 83  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | C202            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 84  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | C203            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                 |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3               | 4        | 5                                                            | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 85  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | B103            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 86  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | A302            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 87  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | B304            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 88  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | B201            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 89  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | B401            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 90  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | B404            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 91  | Máy chiếu vật thể Lumens PC168                                | A304            | 1        | 18.000                                                       | 18.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 92  | Máy giặt                                                      | Phòng bếp       | 1        | 11.000                                                       | 11.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 93  | Máy photocopy                                                 | Văn Phòng-A201  | 1        | 159.900                                                      | 159.900         |            | 39.975           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 94  | Máy tính để bàn FPT Elead T20.91 cấu hình 3A                  | Kế Toán-A201    | 10       | 138.500                                                      | 138.500         |            | 110.800          |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 95  | Máy tính GV core i5                                           | Văn Phòng-A201  | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 96  | Máy tính GV core i5                                           | B402            | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 97  | Máy tính GV core i5                                           | Công Đoàn-A401  | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 98  | Máy tính GV core i5                                           | Tin học-C302    | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 99  | Máy tính GV core i5                                           | Chuyên đề-C301  | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 100 | Máy tính GV core i5                                           | B104            | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 101 | Máy tính GV core i5                                           | Tổ CM 2         | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 102 | Máy tính GV core i5                                           | B303            | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 103 | Máy tính GV core i5                                           | B403            | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 104 | Máy tính GV core i5                                           | C403            | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 105 | Máy tính GV core i5                                           | B204            | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 106 | Máy tính GV core i5                                           | C401            | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 107 | Máy tính GV core i5                                           | A304            | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng  | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|------------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                  |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                  |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3                | 4        | 5                                                            | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 108 | Máy tính GV core i5                                           | B301             | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 109 | Máy tính GV core i5                                           | Tổ CM 4          | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 110 | Máy tính GV core i5                                           | C203             | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 111 | Máy tính GV core i5                                           | B201             | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 112 | Máy tính GV core i5                                           | Tổ CM 5          | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 113 | Máy tính GV core i5                                           | A302             | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 114 | Máy tính GV core i5                                           | Tiếng Anh-A402   | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 115 | Máy tính GV core i5                                           | P. Y tế-C101     | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 116 | Máy tính GV core i5                                           | Dyned-A403       | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 117 | Máy tính GV core i5                                           | C402             | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 118 | Máy tính GV core i5                                           | B302             | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 119 | Máy tính GV core i5                                           | B401             | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 120 | Máy tính GV core i5                                           | B103             | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 121 | Máy tính GV core i5                                           | B304             | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 122 | Máy tính GV core i5                                           | B202             | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 123 | Máy tính GV core i5                                           | C202             | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 124 | Máy tính GV core i5                                           | B203             | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 125 | Máy tính GV core i5                                           | Tổ CM 3          | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 126 | Máy tính GV core i5                                           | B404             | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 127 | Máy tính GV core i5                                           | Công Đoàn-A401   | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 128 | Máy tính GV core i5                                           | Đoàn đội-A101    | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 129 | Máy tính GV core i5                                           | Hiệu Trưởng-A203 | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 130 | Máy tính GV core i5                                           | Thư Viện-B101    | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 131 | Máy tính GV core i5                                           | Tổ CM 1          | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 132 | Máy tính GV core i5                                           | Kế Toán-A201     | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 133 | Máy tính GV core i5                                           | Hiệu Phó-A301    | 1        | 15.070                                                       | 15.070          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng    | Số lượng   | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                  |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                    |            | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá       |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                    |            |                                                              | Nguồn ngân sách  | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3                  | 4          | 5                                                            | 6                | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 134 | Máy tính GV core i5                                           | C201               | 1          | 15.070                                                       | 15.070           |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 135 | Máy tính HS                                                   | Tin học-C302       | 45         | 618.750                                                      | 618.750          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 136 | Máy tính HS                                                   | Thư Viện-B101      | 4          | 55.000                                                       | 55.000           |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 137 | Máy tính HS                                                   | Dyned-A403         | 45         | 618.750                                                      | 618.750          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 138 | Máy tính xách tay                                             | Công Đoàn-A401     | 1          | 16.500                                                       | 16.500           |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 139 | Máy tính xách tay                                             | Hiệu Phó-A301      | 1          | 16.500                                                       | 16.500           |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 140 | Máy tính xách tay                                             | Kế Toán-A201       | 1          | 16.500                                                       | 16.500           |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 141 | Máy tính xách tay                                             | P. Y tế-C101       | 1          | 16.500                                                       | 16.500           |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 142 | Phần mềm kế toán MISA                                         | Văn Phòng-A201     | 1          | 9.500                                                        | 9.500            |            | 9.500            |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 143 | Phần mềm quản lý thu                                          | Kế Toán-A201       | 1          | 9.000                                                        | 9.000            |            | 9.000            |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 144 | Phần mềm quản lý thu                                          | Văn Phòng-A201     | 1          | 7.000                                                        | 7.000            |            | 7.000            |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 145 | Phần mềm Violet 1.9                                           | Văn Phòng-A201     | 1          | 14.000                                                       | 14.000           |            | 14.000           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 146 | Sa bàn tổng thể trường                                        | Phòng truyền thống | 1          | 80.890                                                       | 80.890           |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 147 | Ti vi 55+ đầu đĩa , giá treo                                  | Công Đoàn-A401     | 1          | 32.100                                                       | 32.100           |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 148 | Ti vi 55+ đầu đĩa , giá treo                                  | Phòng bảo vệ       | 1          | 32.100                                                       | 32.100           |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 149 | Ti vi 55+ đầu đĩa , giá treo                                  | Hiệu Trưởng-A203   | 1          | 32.100                                                       | 32.100           |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 150 | Ti vi 55+ đầu đĩa , giá treo                                  | Thư Viện-B101      | 1          | 32.100                                                       | 32.100           |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 151 | Tủ lạnh 600lit                                                | Phòng bếp          | 1          | 26.000                                                       | 26.000           |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|     | <b>Tổng cộng 1</b>                                            |                    | <b>251</b> | <b>4.752.813</b>                                             | <b>4.752.813</b> |            | <b>199.566</b>   |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |

Ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Người lập báo cáo  
(Ký, họ tên)



Khuất Thị Hằng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Bùi Thị Thu Hằng

... cấp trên:

quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Ái Mộ A

Mã đơn vị: 1122141

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

## CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2022

| Stt | Tên tài sản          | Kinh doanh                             |                      |                                                            | Cho thuê                             |              |                                           |                                             |                                    |                                                                  | Liên doanh, liên kết                             |                             |                                |                                                 |                                                |                                                                      |
|-----|----------------------|----------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|     |                      | Số lượng/ diện tích tài sản kinh doanh | Hình thức kinh doanh | Số tiền thu được từ việc kinh doanh trong năm (Nghìn đồng) | Số lượng/ diện tích tài sản cho thuê | Đơn giá thuê | Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuê tài sản | Hợp đồng cho thuê tài sản (số ..., ngày...) | Thời hạn cho thuê (từ ... đến ...) | Số tiền thu được từ việc cho thuê tài sản trong năm (Nghìn đồng) | Số lượng/ diện tích tài sản liên doanh, liên kết | Đối tác liên doanh liên kết | Hình thức liên doanh, liên kết | Hợp đồng liên doanh, liên kết (số ..., ngày...) | Thời hạn liên doanh, liên kết (từ ... đến ...) | Số tiền thu được từ việc liên doanh, liên kết trong năm (Nghìn đồng) |
| I   | 2                    | 3                                      | 4                    | 5                                                          | 6                                    | 7            | 8                                         | 9                                           | 10                                 | 11                                                               | 12                                               | 13                          | 14                             | 15                                              | 16                                             | 17                                                                   |
| I   | Đất                  |                                        |                      |                                                            |                                      |              |                                           |                                             |                                    |                                                                  |                                                  |                             |                                |                                                 |                                                |                                                                      |
| II  | Nhà                  |                                        |                      |                                                            |                                      |              |                                           |                                             |                                    |                                                                  |                                                  |                             |                                |                                                 |                                                |                                                                      |
| III | Xe ô tô              |                                        |                      |                                                            |                                      |              |                                           |                                             |                                    |                                                                  |                                                  |                             |                                |                                                 |                                                |                                                                      |
| IV  | Tài sản cố định khác |                                        |                      |                                                            |                                      |              |                                           |                                             |                                    |                                                                  |                                                  |                             |                                |                                                 |                                                |                                                                      |
|     | Tổng cộng            |                                        |                      |                                                            |                                      |              |                                           |                                             |                                    |                                                                  |                                                  |                             |                                |                                                 |                                                |                                                                      |

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

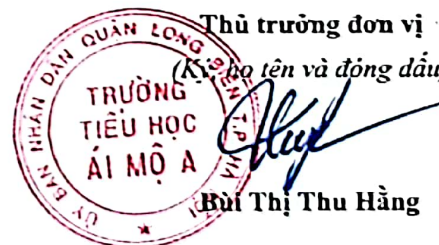


Khuất Thị Hằng

Ngày 21 tháng 12 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Bùi Thị Thu Hằng

Đơn vị cấp trên:  
 Ủy ban nhân dân, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Ái Mộ A  
 Mã đơn vị: 1122141  
 Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

## CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2022

| STT | Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý | Giá trị theo sổ sách kế toán<br>(Nghìn đồng) |            |                 | Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền |     |          |          |                                            |            | Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo | Số tiền thu được từ xử lý tài sản<br>(Nghìn đồng) |                          |                            | Chi phí xử lý | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|-----------------|-------------------------------------------------------|-----|----------|----------|--------------------------------------------|------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------|---------|
|     |                                              | Nguyên giá                                   |            | Giá trị còn lại | Điều chuyển                                           | Bán | Thanh lý | Tiêu hủy | Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại | Xử lý khác |                                     | Tổng cộng                                         | Đã nộp tài khoản tạm giữ | Chưa nộp tài khoản tạm giữ |               |         |
|     |                                              | Nguồn ngân sách                              | Nguồn khác |                 |                                                       |     |          |          |                                            |            |                                     |                                                   |                          |                            |               |         |
| I   | 2                                            | 3                                            | 4          | 5               | 6                                                     | 7   | 8        | 9        | 10                                         | 11         | 12                                  | 13                                                | 14                       | 15                         | 16            | 17      |
| I   | Đất                                          |                                              |            |                 |                                                       |     |          |          |                                            |            |                                     |                                                   |                          |                            |               |         |
| II  | Nhà                                          |                                              |            |                 |                                                       |     |          |          |                                            |            |                                     |                                                   |                          |                            |               |         |
| III | Xe ô tô                                      |                                              |            |                 |                                                       |     |          |          |                                            |            |                                     |                                                   |                          |                            |               |         |
| IV  | Tài sản cố định khác                         |                                              |            |                 |                                                       |     |          |          |                                            |            |                                     |                                                   |                          |                            |               |         |
|     | Tổng cộng                                    |                                              |            |                 |                                                       |     |          |          |                                            |            |                                     |                                                   |                          |                            |               |         |

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Khuất Thị Hằng

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Bùi Thị Thu Hằng

Ủy ban Nhân dân Quận Long Biên  
 Quản lý cấp trên:  
 Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Ái Mộ A  
 Mã đơn vị: 1122141  
 Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 10a-CK/TSC

## CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2021

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

| STT | TÀI SẢN                                    | ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/MUA SẮM |           |            | TIẾP NHẬN |           |            | THUÊ     |           |            |
|-----|--------------------------------------------|-------------------------|-----------|------------|-----------|-----------|------------|----------|-----------|------------|
|     |                                            | Số lượng                | Diện tích | Nguyên giá | Số lượng  | Diện tích | Nguyên giá | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá |
| 1   | 2                                          | 3                       | 4         | 5          | 6         | 7         | 8          | 9        | 10        | 11         |
| 1   | Trường Tiểu học Ái Mộ A - Mã QHNS: 1122141 |                         |           |            | 10        |           | 138.500    |          |           |            |
|     | 1 - Đất khuôn viên                         |                         |           |            |           |           |            |          |           |            |
|     | 2 - Nhà                                    |                         |           |            |           |           |            |          |           |            |
|     | 3 - Xe ô tô                                |                         |           |            |           |           |            |          |           |            |
|     | 4 - Tài sản cố định khác                   |                         |           |            | 10        |           | 138.500    |          |           |            |
|     | Tổng cộng                                  |                         |           |            | 10        |           | 138.500    |          |           |            |

Người lập báo cáo  
 (Ký và ghi rõ họ tên)



Khuất Thị Hằng

....., ngày 31 tháng 12 năm 21.



Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, họ tên và đóng dấu)

Bùi Thị Thu Hằng

UBND xã Hòa Nội  
 Quản lý cấp trên:  
 Đơn vị: 1122141  
 Hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 10b-CK/TSC

## CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Năm 2022

| T | TÀI SẢN                                    | TỔNG CỘNG    |              | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG |                     |            |          |                      |                 |              |
|---|--------------------------------------------|--------------|--------------|--------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|
|   |                                            | SỐ LƯỢNG     | DIỆN TÍCH    | Quản lý nhà nước   | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |
|   |                                            |              |              |                    | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |
| 1 | 2                                          | 3            | 4            | 5                  | 6                   | 7          | 8        | 9                    | 10              | 11           |
|   | Trường Tiểu học Ái Mộ A - Mã QHNS: 1122141 | 4.392        | 2.036        |                    |                     |            |          |                      |                 |              |
|   | 1 - Đất khuôn viên                         | 1            | 2.035        |                    | 2.035               |            |          |                      |                 |              |
|   | 2 - Nhà                                    | 4.140        | 1            |                    | 1                   |            |          |                      |                 |              |
|   | 3 - Xe ô tô                                |              |              |                    |                     |            |          |                      |                 |              |
|   | 4 - Tài sản cố định khác                   | 251          |              |                    | 251                 |            |          |                      |                 |              |
|   | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>4.392</b> | <b>2.036</b> |                    |                     |            |          |                      |                 |              |

....., ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Bùi Thị Thu Hằng